NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2024/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024*

THÔNG TƯ

Quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định một số nội dung về Giấy phép; tổ chức, quản trị, điều hành, hoạt động của ngân hàng hợp tác xã và việc trích nộp, quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng hợp tác xã.

2. Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Ngân hàng hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng với mục tiêu chủ yếu là liên

kết, bảo đảm an toàn của hệ thống thông qua việc hỗ trợ tài chính và kiểm tra, giám sát hoạt động trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vốn góp của thành viên bao gồm vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn gốp thường niên.

2. Vốn góp xác lập tư cách thành viên là số vốn góp do Đại hội thành viên quyết định để xác lập tư cách thành viên tại ngân hàng hợp tác xã.

3. Vốn góp thường niên là số vốn hằng năm mà thành viên phải góp để duy trì tư cách thành viên tại ngân hàng hợp tác xã.

4. Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi tắt là Quỹ bảo toàn) là quỹ tài chính của hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã (ngân hàng hợp tác xã và các quỹ tín dụng nhân dân) thuộc sở hữu chung của các thành viên trên cơ sở phí trích nộp của ngân hàng hợp tác xã và các quỹ tín dụng nhân dân thành viên, đặt tại ngân hàng hợp tác xã, do ngân hàng hợp tác xã quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Thời hạn hoạt động, địa bàn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi là Giấy phép) tối đa là 99 năm.

2. Địa bàn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã: trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Nội dung hoạt động và thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã được ghi trong Giấy phép. Mẫu Giấy phép quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Giấy phép của ngân hàng hợp tác xã bị mất, bị rách nát, hư hỏng, ngân hàng hợp tác xã phải có văn bản nêu rõ lý do gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ngân hàng Nhà nước (Bộ phận một cửa) đề nghị xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) xem xét, cấp bản sao từ sổ gốc cho ngân hàng hợp tác xã.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 7. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 và Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 05 năm trở lên;

d) Có thời gian giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 02 năm trở lên;

đ) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 02 năm trở lên;

c) Có thời gian giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 01 năm trở lên.

3. Ngân hàng Nhà nước cử người đại diện quản lý số vốn hỗ trợ của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện tại Thông tư này trừ quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này và điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này để Đại hội thành viên bầu vào các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc ngân hàng hợp tác xã.

Điều 8. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 và Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng từ 03 năm trở lên;

d) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng.

Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã

1. Tổng giám đốc phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 và Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có thời gian giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 03 năm trở lên;

d) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật;

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng giám đốc phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 và Điều 43 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

3. Kế toán trưởng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

c) Các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Giám đốc chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

Mục 2

THÀNH VIÊN, CHẤM DỨT TƯ CÁCH THÀNH VIÊN, VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN

Điều 10. Điều kiện để trở thành thành viên

1. Đối với các quỹ tín dụng nhân dân: quỹ tín dụng nhân dân trở thành thành viên của ngân hàng hợp tác kể từ ngày được cấp Giấy phép.

2. Đối với pháp nhân khác: Hoạt động kinh doanh có lãi trong năm liền kề trước năm đề nghị tham gia là thành viên và có đơn đề nghị tham gia.

3. Các đối tượng quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này phải góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và cử đại diện hợp pháp tham gia .

Điều 11. Chấm dứt tư cách thành viên

Thành viên ngân hàng hợp tác xã chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

1. Thành viên chấm dứt tư cách pháp nhân.

2. Thành viên là pháp nhân khác đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho pháp nhân khác theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Thành viên là pháp nhân khác xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã và được Hội đồng quản trị ngân hàng hợp tác xã chấp thuận cho ra khỏi ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã.

4. Thành viên là pháp nhân khác bị Đại hội thành viên khai trừ ra khỏi ngân hàng hợp tác xã trong các trường hợp sau:

a) Không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã;

b) Không góp đủ vốn thường niên theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

c) Các trường hợp khác được pháp luật hoặc Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã quy định.

Điều 12. Vốn góp

1. Thành viên không được dùng vốn ủy thác, vốn vay dưới bất cứ hình thức nào để góp vốn tại ngân hàng hợp tác xã và phải cam kết, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.

2. Vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên được góp bằng đồng Việt Nam.

3. Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên khi tham gia ngân hàng hợp tác xã do Đại hội thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 10 triệu đồng.

4. Mức vốn góp thường niên đối với thành viên ngân hàng hợp tác xã do Đại hội thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 01 triệu đồng. Hội đồng quản trị ngân hàng hợp tác xã xem xét, quyết định việc miễn, giảm vốn góp thường niên đối với thành viên là quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, quỹ tín dụng nhân dân được áp dụng can thiệp sớm.Việc góp vốn thường niên phải hoàn thành chậm nhất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc Đại hội thành viên.

5. Tổng vốn góp xác lập tư cách thành viên, vốn góp thường niên và vốn nhận chuyển nhượng tối đa của một thành viên theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, nhưng không vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã tại thời điểm góp vốn, nhận chuyển nhượng, trừ trường hợp đối với phần vốn của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã.

Điều 13. Thay đổi vốn điều lệ

1. Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã quyết định việc tăng, giảm mức vốn điều lệ và báo cáo Đại hội thành viên tại cuộc họp Đại hội thành viên gần nhất trong các trường hợp sau đây:

a) Tiếp nhận vốn góp của thành viên do kết nạp thành viên hoặc thành viên góp vốn thường niên;

b) Hoàn trả vốn góp cho thành viên bị giải thể, phá sản hoặc hoàn trả vốn góp cho thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

2. Đại hội thành viên quyết định việc tăng, giảm mức vốn điều lệ trong trường hợp sau:

a) Sử dụng các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, các quỹ khác theo quy định của pháp luật và nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung vốn điều lệ;

b) Hoàn trả vốn góp cho thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

3. Hằng quý, chậm nhất vào ngày 03 của tháng tiếp theo, ngân hàng hợp tác xã phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thay đổi mức vốn điều lệ (nếu có).

4. Trình tự, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép đối với mức vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

Điều 14. Chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp

1. Việc chuyển nhượng vốn góp được thực hiện như sau:

a) Thành viên là quỹ tín dụng nhân dân chỉ được chuyển nhượng một phần vốn góp (nhưng phải duy trì mức vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Thông tư này) cho các pháp nhân khác đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Thành viên không phải là quỹ tín dụng nhân dân được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn góp cho các pháp nhân khác đáp ứng các điều kiện quy định lại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn góp thì thành viên phải duy trì mức vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Khi chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, thành viên được chuyển nhượng vốn góp, quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho pháp nhân khác hoặc được hoàn trả vốn góp, lãi vốn góp (nếu có) và các quyền lợi khác theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc hoàn trả vốn góp, lãi vốn góp (nếu có) cho thành viên phải căn cứ vào thực trạng tài chính của ngân hàng hợp tác xã tại thời điểm quyết định hoàn trả và chỉ được xem xét khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Không làm giảm vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã xuống dưới mức vốn pháp định;

b) Không dẫn đến vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Đảm bảo khả năng thanh khoản tại thời điểm quyết định hoàn trả;

d) Thành viên đã giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính đối với ngân hàng hợp tác xã bao gồm:

(i) Đã hoàn trả đầy đủ các khoản nợ vay (cả gốc, lãi và phí);

(ii) Đã bồi hoàn đầy đủ các khoản tổn thất phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm;

(iii) Đã xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh, các khoản rủi ro trong hoạt động tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà thành viên cùng chịu trách nhiệm theo quyết định của Đại hội thành viên.

4. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa thành viên với pháp nhân không phải là thành viên chỉ được thực hiện sau khi Hội đồng quản trị thông qua việc kết nạp thành viên mới đối với với pháp nhân này. Việc chuyển nhượng vốn góp phải đảm bảo quy định về tổng mức vốn góp tại khoản 5 Điều 12 Thông tư này.

5. Việc hoàn trả toàn bộ vốn góp cho thành viên chấm dứt cách thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư này phải được Đại hội thành viên thông qua. Việc hoàn trả toàn bộ vốn góp cho thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này phải được Hội đồng quản trị ngân hàng hợp tác xã thông qua.

Mục 3

ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 15. Tổ chức Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên họp thường niên mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Đại hội thành viên được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể thành viên hoặc Đại hội đại biểu thành viên ngân hàng hợp tác xã có nhiệm vụ, quyền hạn như nhau. Căn cứ vào thực tế, Hội đồng quản trị quyết định về cách thức tổ chức Đại hội thành viên, cách thức bầu, số lượng đại biểu thành viên tham dự Đại hội thành viên trong từng kỳ Đại hội.

3. Đại hội thành viên được coi là hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba thành viên được triệu tập tham dự họp (đối với Đại hội toàn thể) hoặc số lượng đại biểu theo Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã quy định nhưng không ít hơn 100 đại biểu (đối với Đại hội đại biểu).

4. Trường hợp số lượng thành viên (đại biểu thành viên) tham dự không đủ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Hội đồng quản trị phải hoãn Đại hội thành viên và triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoãn Đại hội thành

viên. Đối với Đại hội thành viên thường niên, thời hạn tạm hoãn và triệu tập lại không được vượt quá thời hạn tổ chức Đại hội thành viên quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Việc quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, giải thể, phá sản ngân hàng hợp tác xã chỉ được thông qua khi có ít nhất trên ba phần tư tổng số thành viên hoặc đại biểu thành viên có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.

6. Các quyết định về những vấn đề khác được thông qua khi có trên một phần hai tổng số đại biểu có mặt tại Đại hội thành viên biểu quyết tán thành.

7. Việc biểu quyết tại Đại hội thành viên không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của thành viên trong ngân hàng hợp tác xã. Mỗi thành viên chỉ có một phiếu biểu quyết. Phiếu biểu quyết của đại biểu thành viên tương ứng với số lượng thành viên mà đại biểu thành viên đại diện.

Điều 16. Thông báo triệu tập Đại hội thành viên

Cơ quan triệu tập Đại hội thành viên phải gửi thông báo mời họp đến từng thành viên hoặc đại biểu thành viên chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ ngân hàng hợp tác xã không quy định thời hạn. Thông báo mời họp phải có thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình họp và các tài liệu thảo luận.

Mục 4

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 17. Hoạt động đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên

1. Nhận tiền gửi điều hòa vốn, cho vay điều hòa vốn đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo Quy chế điều hòa vốn. Việc xây dựng và nội dung của Quy chế điều hòa vốn phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Quỹ tín dụng nhân dân thành viên gửi tiền không kỳ hạn, gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã để điều hòa vốn. Trường hợp rút tiền trước hạn, quỹ tín dụng nhân dân thông báo trước cho ngân hàng hợp tác xã;

b) Quỹ tín dụng nhân dân thành viên được ngân hàng hợp tác xã cho vay điều hòa vốn khi có nhu cầu về vốn để mở rộng tín dụng;

c) Cơ chế lãi suất tiền gửi đảm bảo tính hỗ trợ và lãi suất tiền vay điều hòa vốn phải rõ ràng, minh bạch, không vì mục tiêu lợi nhuận, có tính liên kết giữa ngân hàng hợp tác xã với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

d) Quy định cụ thể về hạn mức cho vay, đối tượng, trình tự, hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc nhận tiền gửi điều hòa vốn, cho vay điều hòa vốn;

đ) Quy chế điều hòa vốn do ngân hàng hợp tác xã xây dựng, lấy ý kiến của tất cả quỹ tín dụng nhân dân thành viên và phải được Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua. Sau khi ban hành Quy chế điều hòa vốn, ngân hàng hợp tác xã tổ chức tập huấn, phổ biến đến các quỹ tín dụng nhân dân thành viên. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế điều hòa vốn phải được Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quy chế điều hòa vốn được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) Quy chế và nội dung sửa đổi, bổ sung để Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác thanh tra, giám sát.

2. Mở tài khoản thanh toán, cung cấp phương tiện thanh toán cho các quỹ tín dụng nhân dân thành viên. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản trong nước cho quỹ tín dụng nhân dân thành viên bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

3. Cho vay quỹ tín dụng nhân dân thành viên để xử lý khó khăn tạm thời về thanh khoản. Cho vay đặc biệt quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

4. Xây dựng, hỗ trợ phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ mới trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thành viên đáp ứng nhu cầu của các thành viên quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng trên địa bàn.

5. Kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra, giám sát theo các quy định sau:

a) Ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm xây dựng Quy chế kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định tại khoản này và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có ý kiến trước khi quy chế này được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quy chế được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, ngân hàng hợp tác xã phải gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để thực hiện công tác thanh tra, giám sát.

b) Quy chế kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân thành viên phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và đảm bảo có tối thiểu các nội dung sau:

(i) Đối tượng thực hiện kiểm tra, giám sát;

(ii) Phạm vi, nội dung, mục đích, nguyên tắc kiểm tra, giám sát;

(iii) Quy trình thực hiện kiểm tra, giám sát;

(iv) Thời hạn kiểm tra, giám sát;

(v) Quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan.

6. Thực hiện kiểm toán nội bộ đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo các quy định sau:

a) Đối tượng kiểm toán nội bộ:

Ngân hàng hợp tác xã thực hiện kiểm toán nội bộ đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên có tổng tài sản dưới 50 tỷ đồng trừ quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm, quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;

b) Phạm vi, nội dung thực hiện kiểm toán nội bộ:

(i) Thực hiện kiểm toán một số nội dung tại báo cáo tài chính như: lỗ, lãi, giá trị thực của vốn điều lệ, quỹ dự trữ;

(ii) Quy trình cho vay, nhận tiền gửi;

c) Hằng năm, ngân hàng hợp tác xã xây dựng Kế hoạch thực hiện kiểm toán nội bộ báo cáo Ngân hàng Nhà nước cùng Kế hoạch kinh doanh hằng năm để Ngân hàng Nhà nước phê duyệt trước khi thực hiện;

d) Ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm xây dựng Quy chế kiểm toán nội bộ quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định tại khoản này và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quy chế được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung để thực hiện công tác thanh tra, giám sát;

đ) Quy chế kiểm toán nội bộ quỹ tín dụng nhân dân thành viên phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và đảm bảo hỗ trợ cho hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thành viên. Quy chế kiểm toán nội bộ quỹ tín dụng nhân dân có tối thiểu các nội dung sau:

(i) Đối tượng thực hiện kiểm toán nội bộ;

(ii) Nội dung, mục đích, nguyên tắc, phạm vi kiểm toán nội bộ;

(iii) Quy trình thực hiện kiểm toán nội bộ phải đảm bảo yêu cầu về bảo mật thông tin đối với hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

(iv) Thành phần đoàn kiểm toán nội bộ;

(v) Thời hạn kiểm toán nội bộ;

(vi) Quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan.

7. Cử nhân sự để giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và Phó Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân được can thiệp sớm hoặc quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt khi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có quỹ tín dụng nhân dân yêu cầu.

Nhân sự dự kiến cử phải đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện giữ các chức danh được cử theo quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và Phó Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân, trừ điều kiện phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân.

8. Ban hành, công bố mẫu sổ tiết kiệm trắng và cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân để nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng theo các yêu cầu và nội dung sau:

a) Sổ tiết kiệm trắng phải có yếu tố chống làm giả, số seri bảo đảm phục vụ cho yêu cầu thống kê, quản lý;

b) Đầu mối triển khai và đảm bảo an toàn trong việc in, quản lý, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân;

c) Ban hành quy định về việc cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho các quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện thống nhất. Quy định cung cấp sổ tiết kiệm trắng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

(i) Giá bán bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí in, vận chuyển sổ tiết kiệm trắng, không vì mục tiêu lợi nhuận và được công khai, minh bạch;

(ii) Quy trình đăng ký nhu cầu, cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ sổ tiết kiệm trắng theo đăng ký của quỹ tín dụng nhân dân và phục vụ cho việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;

(iii) Quy định về việc nhập, xuất, bảo quản, kiểm kê, quản lý sổ tiết kiệm trắng theo quy định của pháp luật;

d) Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Các hoạt động kinh doanh khác quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 18. Hoạt động đối với khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi.

2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay.

Ngân hàng hợp tác xã cho vay đối với khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên khi đã ưu tiên đáp ứng nhu cầu điều hòa vốn của quỹ tín dụng nhân dân thành viên. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định hạn chế việc cấp tín dụng của ngân hàng hợp tác xã đối với khách hàng không phải là quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

b) Thư tín dụng;

c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

d) Bảo lãnh ngân hàng;

đ) Phát hành thẻ tín dụng.

3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

5. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản trong nước, bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

6. Các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng.

7. Các hoạt động kinh doanh khác quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 19. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá

1. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Mở tài khoản, tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

1. Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

3. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

Điều 21. Hoạt động kinh doanh khác

1. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản bao gồm: dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán không qua tài khoản khác;

c) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

d) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán.

2. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau theo quy định của pháp luật có liên quan:

a) Mua, bán trái phiếu Chính phủ;

b) Phát hành trái phiếu.

3. Đại lý bảo hiểm theo quy định sau:

a) Khi Giấy phép mà Ngân hàng Nhà nước cấp cho ngân hàng hợp tác xã có nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm, ngân hàng hợp tác xã được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

b) Khi thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm, ngân hàng hợp tác xã phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 5
QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

Điều 22. Quyền hạn

1. Được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu quỹ tín dụng nhân dân cung cấp thông tin, báo cáo phục vụ cho mục đích điều hòa vốn, kiểm toán nội bộ và kiểm tra, giám sát an toàn hệ thống.

3. Các quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ và Thông tư này.

Điều 23. Trách nhiệm

1. Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ ngân hàng, công nghệ thông tin đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên.

2. Hỗ trợ các hoạt động ngân hàng cho quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định của pháp luật.

3. Ban hành Quy chế điều hòa vốn, Quy chế kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân, Quy chế kiểm toán nội bộ quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Thông tư này.

4. Cử nhân sự để giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và Phó Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại khoản 7 Điều 17 Thông tư này.

5. Tham gia xử lý đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên gặp khó khăn hoặc có dấu hiệu mất an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

6. Các trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ và Thông tư này.

Mục 6

TRÍCH NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ BẢO ĐẢM AN TOÀN HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 24. Nguyên tắc quản lý Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

1. Quỹ bảo toàn được sử dụng theo nguyên tắc cho vay có hoàn trả, không vì mục tiêu lợi nhuận, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2. Chi phí liên quan đến việc sử dụng Quỹ bảo toàn được bù đắp từ lãi cho vay, đầu tư của Quỹ bảo toàn.

3. Nguồn vốn nhàn rỗi của Quỹ bảo toàn được sử dụng trên nguyên tắc đảm bảo an toàn nguồn vốn và đáp ứng yêu cầu cho vay hỗ trợ các quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 25. Trích nộp Quỹ bảo toàn

1. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm trích nộp phí tham gia đầy đủ, đúng hạn vào Quỹ bảo toàn một năm một lần trước ngày 31/01 của năm tiếp theo.

2. Việc trích nộp Quỹ bảo toàn theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Mức phí trích nộp hằng năm bằng 0,05% dư nợ cho vay bình quân năm liền kề trước kết thúc vào ngày 31/12 của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, trong đó dư nợ cho vay bình quân năm được tính bằng tổng dư nợ cho vay (nhóm 1 và nhóm 2 theo quy định về phân loại nợ của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân) tại thời điểm cuối mỗi tháng trong năm chia cho số tháng phải tính thực tế. Đối với ngân hàng hợp tác xã, số dư nợ cho vay tại thời điểm cuối mỗi tháng được loại trừ phần dư nợ cho vay điều hòa vốn đối với các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

b) Việc trích nộp Quỹ bảo toàn của năm tài chính chỉ được thực hiện khi tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo toàn trước khi trích nộp thấp hơn 1,5% tổng tài sản có của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp sau khi trích nộp Quỹ bảo toàn của năm tài chính dẫn đến tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo toàn cao hơn hoặc bằng 1,5% tổng tài sản có của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân thì ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân vẫn thực hiện trích nộp Quỹ bảo toàn đối với năm tài chính đó;

c) Số tiền trích nộp Quỹ bảo toàn được hạch toán vào chi phí hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

3. Chênh lệch thu từ lãi và chi phí trong hoạt động của Quỹ bảo toàn được sử dụng bổ sung Quỹ bảo toàn.

Điều 26. Quản lý Quỹ bảo toàn

1. Quỹ bảo toàn được quản lý, sử dụng trong toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn do ngân hàng hợp tác xã xây dựng, ban hành và được Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn phải được Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua.

Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) quy chế và nội dung sửa đổi, bổ sung để Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác thanh tra, giám sát.

2. Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo toàn theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 Thông tư này;

b) Các quy định cụ thể về việc sử dụng Quỹ bảo toàn, trong đó:

(i) Các trường hợp cho vay hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Thông tư này;

(ii) Trình tự, hồ sơ đề nghị cho vay hỗ trợ;

(iii) Mức cho vay hỗ trợ; thời hạn cho vay hỗ trợ; lãi suất cho vay hỗ trợ; các cam kết khi nhận cho vay hỗ trợ (bao gồm cả trường hợp cho vay theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 159 và điểm c khoản 2 Điều 171 Luật Các tổ chức tín dụng);

c) Cơ chế giải ngân nguồn vốn cho vay hỗ trợ;

d) Các biện pháp theo dõi; cơ chế kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của quỹ tín dụng nhân dân được hỗ trợ;

đ) Các trường hợp miễn, giảm phí tham gia vào Quỹ bảo toàn;

e) Nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay hỗ trợ không thu hồi được vốn;

g) Việc sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ bảo toàn;

h) Cơ chế thu, chi tài chính phục vụ cho hoạt động của Quỹ bảo toàn theo quy định của pháp luật có liên quan;

i) Quy định chế độ báo cáo của các quỹ tín dụng nhân dân được vay hỗ trợ.

Điều 27. Sử dụng Quỹ bảo toàn

1. Quỹ bảo toàn được sử dụng để cho vay quỹ tín dụng nhân dân trong các trường hợp sau:

a) Cho vay quỹ tín dụng nhân dân gặp khó khăn về tài chính, khó khăn chi trả để có thể khắc phục trở lại hoạt động bình thường;

b) Cho vay quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 159 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Cho vay quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 171 Luật Các tổ chức tín dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

2. Trên cơ sở đảm bảo an toàn nguồn vốn và đáp ứng yêu cầu cho vay hỗ trợ các quỹ tín dụng nhân dân, nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ bảo toàn được:

a) Gửi tại ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng thương mại theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn;

b) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.

Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thời hạn, lãi suất cho vay hỗ trợ từ Quỹ bảo toàn

Hồ sơ, trình tự, thời hạn, lãi suất cho vay hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn do ngân hàng hợp tác xã ban hành.

Điều 29. Chế độ báo cáo áp dụng đối với Quỹ bảo toàn

1. Hằng năm, chậm nhất vào ngày 15 tháng 7, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm của Quỹ bảo toàn cho Ngân hàng Nhà nước theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hằng năm, chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm gửi các báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Báo cáo tình hình hoạt động và báo cáo tình hình tài chính năm trước của Quỹ bảo toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo về kết quả giám sát, kiểm toán nội bộ của Ban kiểm soát ngân hàng hợp tác xã về hình hình hoạt động và kết quả tài chính của Quỹ bảo toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

4. Các báo cáo tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành báo cáo điện tử gửi qua hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước. Các báo cáo tại khoản 3 Điều này được lập thành văn bản giấy gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

5. Hằng năm, chậm nhất vào ngày 31/01, ngân hàng hợp tác xã có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình hoạt động và báo cáo tình hình tài chính năm của Quỹ bảo toàn cho các thành viên tham gia Quỹ bảo toàn; đồng thời chịu trách nhiệm báo cáo, giải trình theo yêu cầu của các thành viên tham gia Quỹ bảo toàn đối với các báo cáo nêu trên.

Điều 30. Trách nhiệm của ngân hàng hợp tác xã trong việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo toàn

1. Lập Quỹ bảo toàn theo quy định tại Thông tư này.

2. Tính, nộp đúng hạn và đầy đủ phí tham gia vào Quỹ bảo toàn.

3. Kiểm tra việc tính, trích nộp phí và đôn đốc các quỹ tín dụng nhân dân nộp đúng hạn, đầy đủ phí tham gia vào Quỹ bảo toàn.

4. Quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc sử dụng Quỹ bảo toàn.

5. Xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn, trình Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã thông qua để ban hành và thực hiện trong toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Báo cáo tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Quỹ bảo toàn tại Đại hội thành viên của ngân hàng hợp tác xã.

Điều 31. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân khi tham gia Quỹ bảo toàn

1. Tính, nộp đúng hạn và đầy đủ phí tham gia vào Quỹ bảo toàn.

2. Thực hiện nghiêm túc Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng đúng mục đích khoản vay hỗ trợ từ Quỹ bảo toàn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Thực hiện công tác thanh tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã theo thẩm quyền được giao đối với việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Thanh tra, giám sát, kiểm tra ngân hàng hợp tác xã trong việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ bảo toàn theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã;

b) Thông tư số 09/2016/TT-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26/11/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ngân hàng hợp tác xã;

c) Thông tư số 03/2014/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về Quỹ đảm bảo an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;

d) Điều 1 và Điều 5 Thông tư số 21/2019/TT-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;

đ) Điều 1 Thông tư số 24/2023/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình, cung cấp thông tin, giấy tờ về dân cư khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.

e) Điều 2 Thông tư 21/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 34. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 34;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Website NHNN;
- Lưu: VP, TTGSNH3, Vụ PC.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú

PHỤ LỤC SỐ 01

Mẫu Giấy phép thành lập và hoạt động

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-NHNN	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm .....*

GIẤY PHÉP

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 27/2024/TT-NHNN ngày tháng năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về ngân hàng hợp tác xã, việc trích nộp, quản lý và sử dụng Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép của Chủ tịch Hội đồng quản trị và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập ngân hàng hợp tác xã như sau:

1. Tên ngân hàng hợp tác xã:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt;
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt;
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):
- Tên giao dịch (nếu có):

2. Địa chỉ đặt trụ sở chính:

Điều 2. Nội dung hoạt động:

Các hoạt động ... *(liệt kê các hoạt động đề nghị và được chấp thuận tương ứng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này)*;

Điều 3. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã là... đồng (bằng chữ:...).

Điều 4. Thời hạn hoạt động của ngân hàng hợp tác xã là... năm.

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, ngân hàng hợp tác xã phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 7. Giấy phép ngân hàng hợp tác xã được lập thành 05 (năm) bản chính: 01 (một) bản cấp cho ngân hàng hợp tác xã; 01 (một) bản để đăng ký kinh doanh; 03 (ba) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (01 bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 01 bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh/thành phố nơi ngân hàng hợp tác xã dự kiến đặt trụ sở chính...; 01 bản lưu tại hồ sơ cấp Giấy phép ngân hàng hợp tác xã).

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- UBND Tỉnh/Thành phố ...;
- Bộ Công an;
- Lưu VP, TTGSNH.

THỐNG ĐỐC

PHỤ LỤC SỐ 02

Mẫu Báo cáo về tình hình phân phối sổ tiết kiệm trắng của ngân hàng hợp tác xã

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Đơn vị báo cáo....

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI SỔ TIẾT KIỆM TRẮNG CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ

(Tháng...năm...)

STT	Loại sổ tiết kiệm	Số đầu kỳ		Số nhập trong kỳ		Số sử dụng trong kỳ			Số cuối kỳ	
		Số lượng	Từ serial đến serial	Số lượng	Từ serial đến serial	Số lượng	Từ serial đến serial	Đơn vị nhận phân phối[1]	Số lượng	Từ serial đến serial
I	Sổ tiết kiệm đã được đưa vào sử dụng[2]									
1	Sổ tiết kiệm không kỳ hạn									
2	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn									
II	Sổ tiết kiệm chưa đưa vào sử dụng[3]									
1	Sổ tiết kiệm không kỳ hạn									
2	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn									
3	Sổ tiết kiệm hỏng, mất									

Ghi chú:

(1) Điền chi tiết đến từng quỹ tín dụng nhân dân.

(2) Sổ tiết kiệm đã được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo.

(3) Sổ tiết kiệm đã in nhưng chưa được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo.

PHỤ LỤC SỐ 03

Mẫu báo cáo tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Quỹ bảo toàn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO TOÀN

(6 tháng, năm .../ Năm ...)

Đơn vị: triệu đồng, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thành viên Ban quản lý Quỹ bảo toàn	Tình hình nộp phí Quỹ bảo toàn			Cho vay hỗ trợ các quỹ tín dụng nhân dân khi gặp khó khăn về tài chính, khó khăn chi trả để có thể khắc phục trở lại hoạt động bình thường								Sử dụng nguồn vốn của Quỹ bảo toàn					Thu, chi tài chính phục vụ cho hoạt động của Quỹ bảo toàn										
														Gửi tại ngân hàng hợp tác xã		Gửi tại ngân hàng thương mại		Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam													
			Tổng số phí đã thu của Quỹ bảo toàn trong kỳ	Số QTDND đã tham gia đóng phí Quỹ bảo toàn	Số QTDND chưa tham gia đóng Quỹ bảo toàn	Số QTDND đề nghị được vay vốn	Số QTDND đã được xét cho vay	Mức cho vay hỗ trợ	Thời hạn cho vay hỗ trợ	Lãi suất cho vay hỗ trợ	Các biện pháp theo dõi, chấn chỉnh, củng cố hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân được vay hỗ trợ	Việc thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của quỹ tín dụng nhân dân được hỗ trợ	Xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay hỗ trợ không thu hồi được vốn	Số tiền	Lãi suất tiền gửi	Số tiền	Lãi suất tiền gửi		Thu nhập	Thu lãi tiền gửi	Thu lãi cho vay	Thu đầu tư trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Thu khác	Chi phí	Chi phí hoạt động của Quỹ bảo toàn	Chi cho cán bộ nhân viên	Chi dự phòng	Chi khác	Chênh lệch thu, chi tại kỳ báo cáo	Chênh lệch thu, chi (lũy kế)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
I	**Số liệu thời điểm báo cáo**																													

| | | |

- Dòng II:

+ II= II.1+II.2+II.3

+ II.1, II.2, II.3 tương ứng với các cột (7, 8, 9, 10, 11): Báo cáo số liệu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ II.1, II.2, II.3 tương ứng với các cột (12, 13, 14): báo cáo biện pháp đã triển khai

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền vào ô màu xám.

PHỤ LỤC SỐ 04

Mẫu báo cáo kết quả giám sát, kiểm toán nội bộ của Ban kiểm soát ngân hàng hợp tác xã về tình hình hoạt động và kết quả tài chính của Quỹ bảo toàn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2024 /TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số:.....	*(Tỉnh, thành phố).... ngày ..... tháng ..... năm..*

BÁO CÁO

Kết quả giám sát, kiểm toán nội bộ của Ban kiểm soát ngân hàng hợp tác xã về tình hình hoạt động và kết quả tài chính của Quỹ bảo toàn

(Từ ngày 01/01/... đến ngày 31/12/...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Quản lý Quỹ bảo toàn (số lượng thành viên Ban quản lý Quỹ bảo toàn)

2. Thời gian thực hiện giám sát, kiểm toán nội bộ của Ban kiểm soát Ngân hàng Hợp tác xã về tình hình hoạt động và kết quả tài chính của Quỹ bảo toàn (Tần suất và thời lượng kiểm toán nội bộ)

3. Nội dung và kết quả giám sát, kiểm toán nội bộ của Ban Kiểm soát Ngân hàng Hợp tác xã về tình hình hoạt động và kết quả tài chính của Quỹ bảo toàn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)